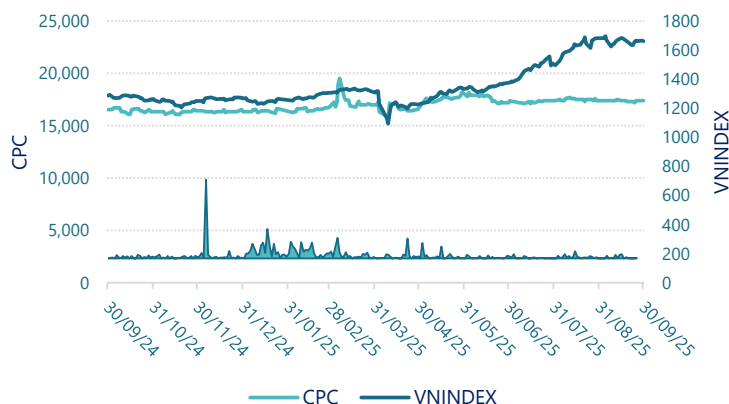


CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,526
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,802
SL cổ phiếu LH	4,081,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,030
% sở hữu nước ngoài	2.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
P/E	10.6
EPS	1,646

DT thuần

Q3/25

15.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼47.7| -75.1%

YoY: ▼1.20| -6.9%

LN sau thuế

Q3/25

0.46

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.86| -91.3%

YoY: ▼0.04| -7.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

5.2%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

9T 2025

91.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.8| -14.1%

LN sau thuế

9T 2025

6.38

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.43| -27.6%

ROE

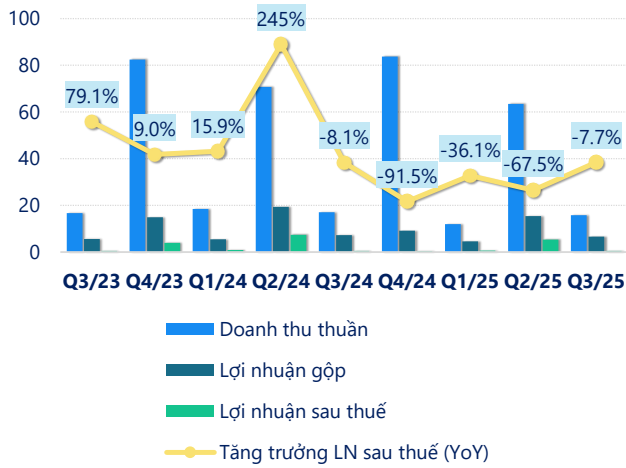
Q3/25

8.0%

+/- YoY: ▼ 7.4%

tỷ VNĐ

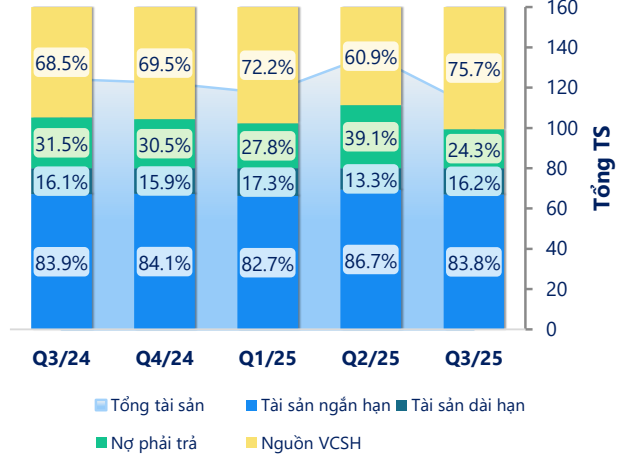
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

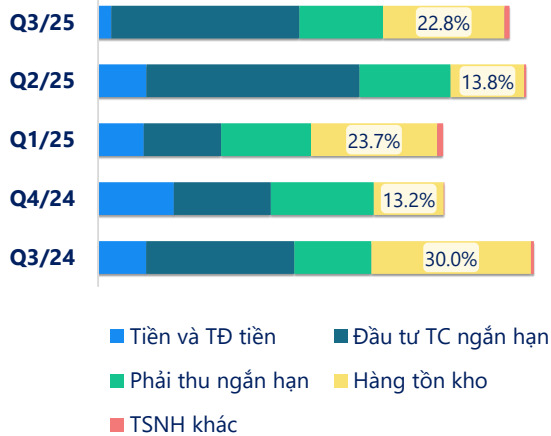
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



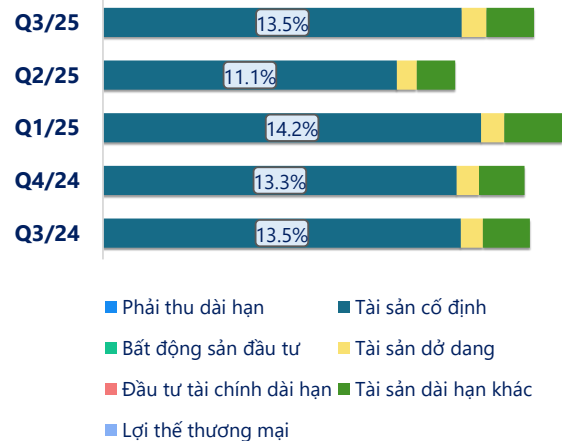
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

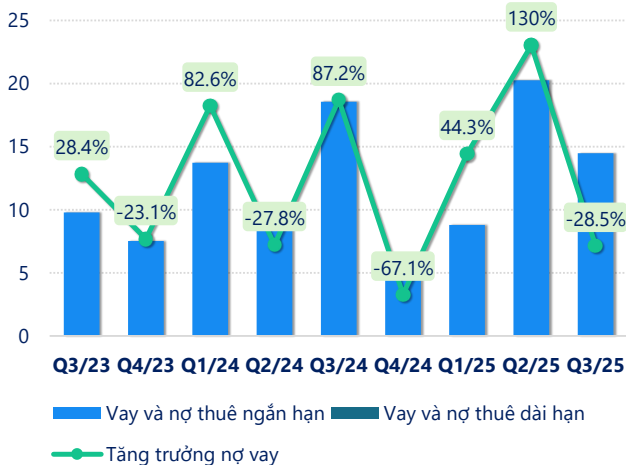
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

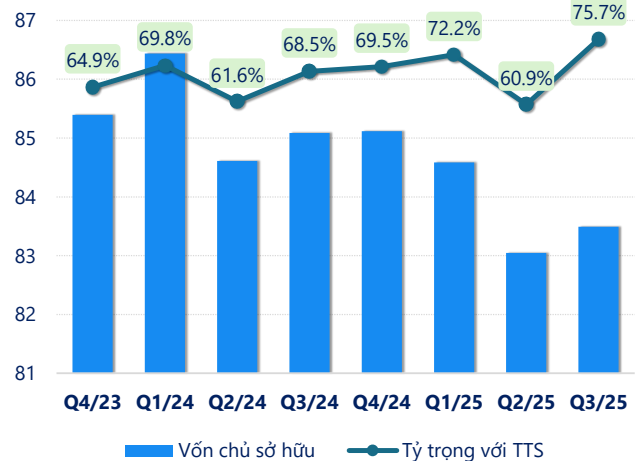
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

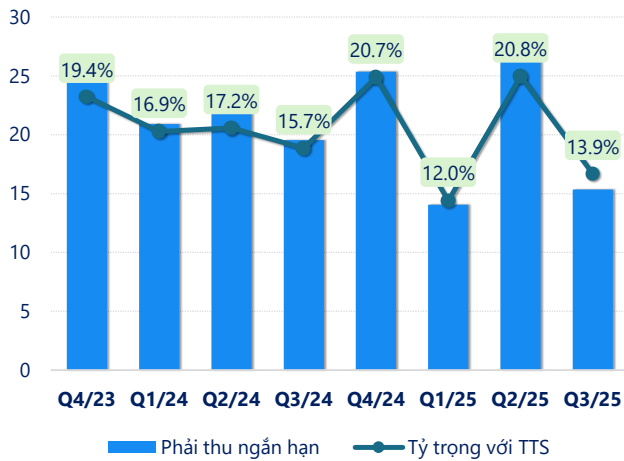
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



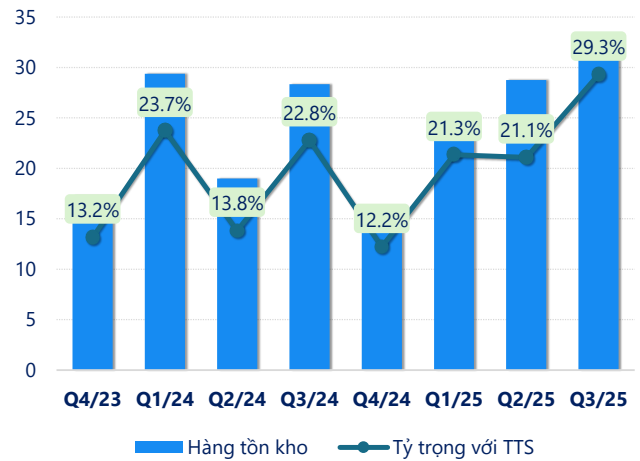
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


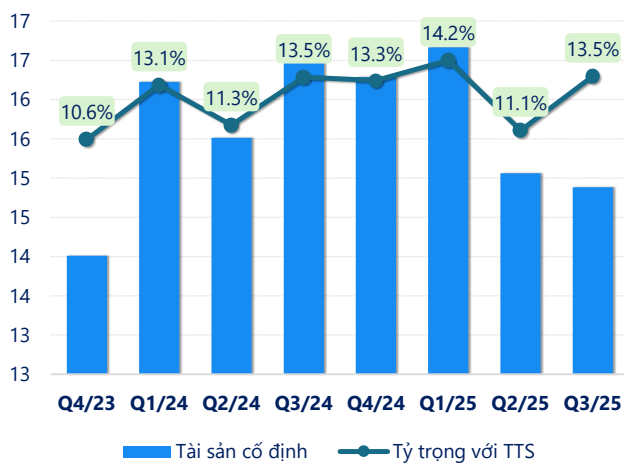
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


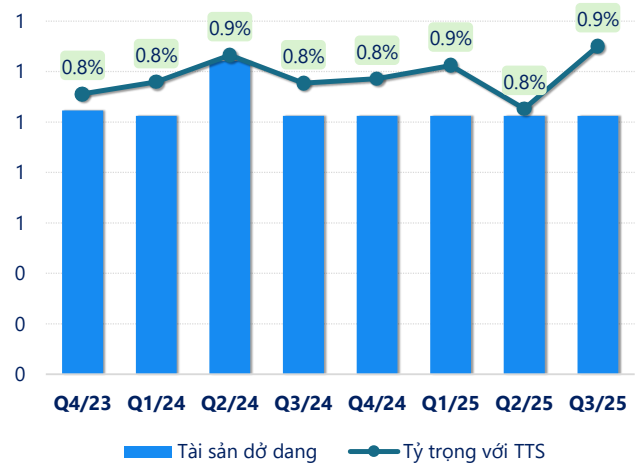
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

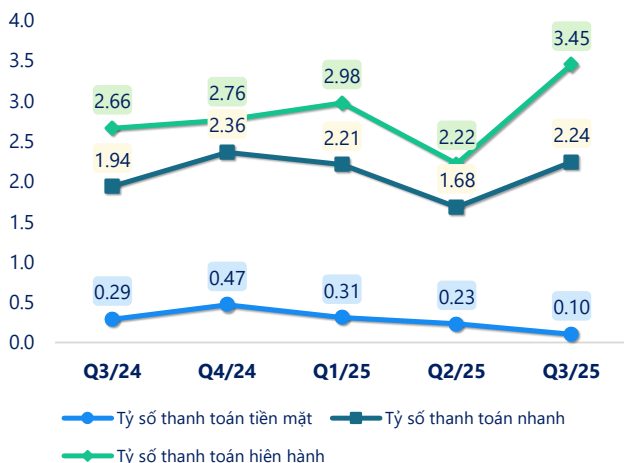
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

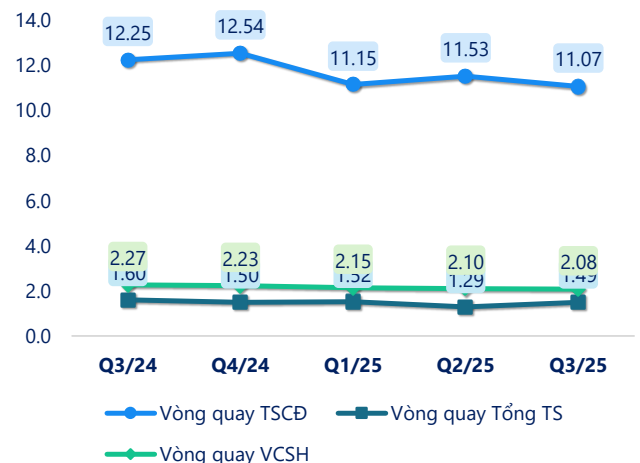
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	124	122	117	136	110
Tài sản ngắn hạn	104	103	96.9	118	92.4
Tiền và tương đương tiền	11.3	17.4	10.1	12.4	2.74
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	45.0	46.0	48.0	41.0
Phải thu ngắn hạn	19.5	25.4	14.1	28.4	15.3
Hàng tồn kho	28.3	15.0	25.0	28.7	32.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	0.22	1.78	0.68	0.99
Tài sản dài hạn	20.0	19.4	20.2	18.1	17.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.7	16.3	16.7	15.1	14.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.20	2.09	2.53	1.97	1.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	39.2	37.3	32.6	53.2	26.8
Nợ ngắn hạn	39.2	37.3	32.6	53.2	26.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.6	6.09	8.80	20.3	14.5
Phải trả người bán ngắn hạn	5.02	9.83	5.26	8.33	4.87
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	85.1	84.6	83.0	83.5
Vốn chủ sở hữu	85.1	85.1	84.6	83.0	83.5
Vốn điều lệ	43.0	43.0	43.0	43.0	43.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)